

## TƯƠNG ỨNG PHỤ ÂM ĐẦU HÁN VIỆT VÀ TIẾNG MÂN NAM ĐÀI LOAN (Khảo sát trên ngữ liệu thơ đường trong “Đài ngữ giáo học”)

HÀ THI TUỆ THÀNH<sup>1</sup>

**Abstract:** Recent years have witnessed a growing scholarly interest in Sino-Vietnamese linguistic contact, particularly in the re-evaluation of Sino-Vietnamese readings through novel approaches. These approaches emphasize a broader conceptualization of “Chinese,” which take into account a wider range of Chinese varieties and linguistic features that were previously regarded as marginal or non-standard. This study investigates the phonological correspondences between the readings of Chinese characters in Vietnamese and those used by Southern Min speakers in Taiwan, with a specific focus on initial consonants. The findings provide empirical evidence contributing to the reconstruction of Middle Chinese phonology and offer new insights into the history of Sino-Vietnamese contact. Additionally, the research engages with related concepts such as Sino-Vietnamese sound, as well as literary and colloquial readings, and Sino - Taiwanese sound (in Taiwanese Southern Min). These results shed light on both the diachronic development of Sinitic languages and the sociolinguistic dynamics of Chinese character readings across different linguistic communities.

**Keywords:** *Sino-Vietnamese sound, Southern Min, Sino - Taiwanese sound, Taiwanese literary and colloquial readings.*

### 1. Đặt vấn đề

Với lịch sử phát triển lâu dài và ảnh hưởng sâu rộng trong khu vực, tiếng Hán và sự tiếp xúc của tiếng Hán với các ngôn ngữ bản địa Đông Á luôn là đề tài được quan tâm trong nhiều thập kỉ qua. Để hiểu về những tiếp xúc xa xưa trong lịch sử này, các nhà nghiên cứu có nhiều cách tiếp cận, trong đó so sánh ngữ âm của các ngôn ngữ/phương ngữ hay ngữ âm các lớp từ vựng gốc Hán trong các ngôn ngữ/phương ngữ của “Vòng văn hoá chữ Hán” (漢字文化圈) là một cách tiếp cận cơ bản. Bởi vì, mọi biến đổi trong thời gian đều bắt đầu ở một nơi cụ thể và do đó dẫn đến sự phân hoá địa lí [22]<sup>2</sup>; biến đổi ngôn ngữ theo thời gian góp phần tạo nên sự khác biệt phương ngữ theo không gian<sup>3</sup>. So sánh sự tương đồng và khác biệt của các ngôn ngữ, phương ngữ ở mặt đồng đại chính là để hiểu những biến đổi lịch đại ấy. Trong thế kỉ XX, để hiểu về tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Hán, các nhà nghiên cứu chủ yếu tập trung vào việc so sánh cách đọc Hán Việt với các dòng “chủ lưu” như tiếng Hán Quan Thoại, hay các Sino xenic (Hán Hàn, Hán Nhật...)<sup>4</sup>. Nhưng cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI, sự quan tâm bắt đầu chuyển hướng sang cả các phương ngữ Hán. Nhiều công trình ở trong và ngoài nước đã tiến hành khảo sát sự tương ứng giữa “âm Hán Việt” và phương ngữ Bình Thoại (Quảng Tây) [30], [31], [26], [28], ...; sự tương ứng giữa một số âm đầu Hán Việt và tiếng Quảng Châu [2] hay sự tương ứng ngữ âm giữa “Hán Việt ngữ” và phương ngữ Việt (Quảng Đông) [28] v.v. Gần đây nhất, để minh chứng cho sự tồn tại của tiếng Hán trung đại Annam (Annamese Middle Chinese) - một “sinh ngữ địa phương” tiếng Hán được nói tại vùng đồng bằng sông Hồng trong quãng thế kỉ VII - XII với 6 “đặc trưng kì lạ”, trong công trình “Lost Tongues of the Red River Annamese Middle Chinese and the Origins of the Vietnamese Language”, tác giả John Phan và cộng sự đã tiến hành so sánh ngữ âm Hán Việt với ngữ âm nhiều phương ngữ Hán như Tương, Bình Thoại, Quảng Đông, Quan Thoại... [16].

Nhận thấy trong các công trình nghiên cứu đi trước, tuy các tác giả đã tiến hành so sánh tương ứng ngữ âm giữa Hán Việt và nhiều phương ngữ tiếng Hán khác nhau, nhưng hầu như chưa có công trình nào so sánh tương ứng ngữ âm Hán Việt và phương ngữ Mân, trong bài viết này, chúng tôi lựa

<sup>1</sup> Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

<sup>2</sup> Diễn giải từ ý của Antoine Meillet - một trong những nhà tiên phong của ngôn ngữ học lịch sử người Pháp: “Toute changement linguistique est localisé.” (Mọi sự thay đổi ngôn ngữ đều có tính cục bộ.) [22].

<sup>3</sup> Language change over time contributes to dialect differentiation over space. [5, tr 32]

<sup>4</sup> Sino xenic: Âm đọc chữ Hán tại các nước Đông Á, ví dụ: Kan-on, Go-on (Nhật); Han-ja eum (Hàn Quốc)...

chọn trình bày những khảo sát sơ bộ của mình về tương ứng phụ âm đầu Hán Việt và phụ âm đầu tiếng Mân Nam Đài Loan. Mục đích của bài viết là nhằm góp thêm tư liệu cho việc tìm hiểu mối quan hệ tiếp xúc Việt - Hán trong lịch sử và một số khái niệm liên quan

## 2. Đối tượng, phạm vi khảo sát và phương pháp thu thập dữ liệu

### 2.1. Phụ âm đầu Hán Việt và tiếng Mân Nam Đài Loan

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là tương ứng phụ âm đầu Hán Việt và phương ngữ Mân Nam Đài Loan. Khái niệm Hán Việt ở đây được hiểu theo nghĩa rộng là cách đọc chữ Hán của người Việt hiện nay, một cách đọc đã tạo thành hệ thống, có thể dùng để đọc mọi chữ Hán trong các văn bản Hán văn như thơ Đường, văn bia... Về mặt nguồn gốc lịch sử, cách đọc Hán Việt cơ bản bắt nguồn từ tiếng Hán trung đại. Về phía hệ thống phụ âm tiếng Mân Nam Đài Loan, đây là hệ thống phụ âm thể hiện trong cách đọc chữ Hán văn bản Hán văn của người Holo - những người có tiếng mẹ đẻ là tiếng Mân Nam Đài Loan (Holo - 閩, Taigi), chiếm 73,3% dân số trên hòn đảo này [8]. Trong những phương ngữ tiếng Hán chưa được nghiên cứu nhiều tại Việt Nam, chúng tôi chọn tiếng Mân Nam Đài Loan để so sánh với Hán Việt vì vị trí đặc biệt của nó trong các phương ngữ tiếng Hán cũng như trong việc phục nguyên tiếng Hán cổ (Old Chinese) và tìm hiểu về tiếng Hán trung đại (Middle Chinese):

Phương ngữ Mân (閩方言, Min dialects) là một trong những nhánh ngôn ngữ cổ xưa và phức tạp nhất trong hệ thống các phương ngữ tiếng Hán. Khác với Quan Thoại, Ngô ngữ hay Việt ngữ (Yue), Mân ngữ được cho là không trực tiếp phát triển từ tiếng Hán trung đại mà bảo tồn nhiều đặc điểm cổ xưa, thậm chí có thể bắt nguồn từ các lớp ngôn ngữ trước Hán hoá ở khu vực Phúc Kiến ngày nay [13], [4]. Do quá trình phát triển tương đối biệt lập tại vùng Đông Nam Trung Quốc, Mân ngữ được chia thành nhiều nhánh nhỏ như Mân Bắc (Northern Min), Mân Trung (Central Min), Mân Đông (Eastern Min) và đặc biệt là Mân Nam (Southern Min), với vùng phổ biến bao gồm tỉnh Phúc Kiến, Đài Loan, và các cộng đồng Hoa kiều ở Đông Nam Á [1], [8]. Trong đó, tiếng Mân Nam Đài Loan (台灣閩南語), thường gọi là Taigi - tiếng Đài (Taiwanese Hokkien, 臺語), là biến thể có ảnh hưởng văn hoá và xã hội sâu rộng nhất. Taigi chủ yếu bắt nguồn từ phương ngữ Tuyên Châu (Quanzhou) và Chương Châu (Zhangzhou) của Trung Quốc đại lục, du nhập vào Đài Loan từ thế kỉ XVII theo làn sóng di dân Phúc Kiến [10], [8]. Hệ thống âm vị của Taigi mang nhiều đặc điểm độc đáo như: số lượng thanh mẫu (phụ âm đầu) phong phú, hệ thống vần phức tạp và có thanh điệu giàu biến thể; nhiều đặc điểm có thể phản ánh các lớp ngữ âm cổ trước Hán trung đại, đồng thời cho thấy sự phát triển nội sinh không hoàn toàn phụ thuộc vào chuẩn trung đại [19], [6]. Về mặt xã hội - ngôn ngữ, Taigi từng giữ vị trí ngôn ngữ chủ đạo tại Đài Loan cho đến giữa thế kỉ XX và hiện đang được phục hưng qua các chính sách bảo tồn ngôn ngữ địa phương [8], [10].

Trong các nghiên cứu nhằm phục nguyên tiếng Hán cổ (Old Chinese), bên cạnh các cứ liệu như hệ thống âm vị của tiếng Hán trung đại (Middle Chinese), cấu trúc của chữ Hán và các quy luật gieo vần trong *Kinh Thi*, các bản chuyên tự sớm của Trung Quốc đối với tên gọi nước ngoài, các từ vay mượn sớm giữa tiếng Hán và các ngôn ngữ láng giềng và các họ từ trong tiếng Hán có vẻ có liên hệ về nguồn gốc..., phương ngữ Mân được coi là một cứ liệu quan trọng. Tương tự như vậy, Mân ngữ cũng được dùng để tham chiếu trong các công trình phục nguyên tiếng Hán trung đại. Các công trình phục nguyên tiếng Hán cổ và trung đại từ Karlgren với cuốn từ điển về tiếng Hán trung đại và Hán cổ [9], Pulleyblank với “Hệ thống phụ âm đầu tiếng Hán cổ” [17], Yakhontov với “Tiếng Hán cổ” [21], Lý Phương Quế với “Nghiên cứu tiếng Hán cổ”<sup>5</sup> [11], Bodman với “Proto - Hán và Hán - Tạng: dữ liệu nhằm xác lập bản chất mối quan hệ” [5], Starostin với “Phục nguyên hệ thống ngữ âm tiếng Hán cổ” [20], Trịnh Trương Thượng Phương với “Hệ thống ngữ âm Hán cổ”<sup>6</sup> [34], đều ít nhiều sử dụng tới tư liệu từ tiếng Mân. Đến Jerry Norman, vai trò của tiếng Mân càng đặc biệt được đề cao trong nghiên cứu phục nguyên tiếng Hán cổ [14]. Kế thừa các kết quả phục nguyên Proto Mân của Norman, kết hợp với việc so sánh các biến thể tiếng Hán (Chinese varieties), các từ vay mượn giai đoạn sớm từ tiếng

<sup>5</sup> Lý Phương Quế sử dụng thuật ngữ “Archaic Chinese”, tương đương với Old Chinese (tiếng Hán cổ) của các học giả khác [11].

<sup>6</sup> Trịnh Trương Thượng Phương sử dụng thuật ngữ “Thượng cổ” để chỉ Old Chinese (tiếng Hán cổ). Tên phiên âm Hán Việt của công trình này là “Thượng cổ âm hệ” [34].

Hán vào các ngôn ngữ trong khu vực như Kra-Dai, HmongMien, Mon-Khmer (Vietic) và một số ngôn ngữ Tạng - Miến, tự hình các chữ mới phát hiện... Năm 2014, Baxter và Sagar công bố một hệ thống phục nguyên tiếng Hán cổ hoàn chỉnh bằng phương pháp giả thuyết - diễn dịch (hypothetico-deductive method). Bản phục nguyên này cho đến nay vẫn được đánh giá là bản phục nguyên tiếng Hán cổ công phu nhất, dựa trên nguồn ngữ liệu rộng nhất<sup>7</sup> [18, tr.384] và được sử dụng như một tham chiếu cho hầu hết các công trình nghiên cứu tiếng Hán, tiếp xúc ngôn ngữ bản địa và tiếng Hán từ góc độ lịch sử.

Như vậy, việc tìm tương ứng giữa phụ âm đầu của cách đọc Hán Việt với tiếng Mân Nam Đài Loan về cơ bản là việc đối chiếu ngữ âm của một âm đọc có nguồn gốc Hán trung đại với một âm đọc phần nào có nguồn gốc cổ xưa hơn. Chúng tôi hi vọng công việc này sẽ cung cấp tư liệu bước đầu để từ đó hiểu sâu hơn về cách đọc Hán Việt. Đồng thời, với vị trí đặc biệt của tiếng Mân Nam trong việc phục nguyên tiếng Hán trung đại và thượng cổ, nghiên cứu cũng giúp hiểu thêm về các hệ thống phục nguyên Hán cổ, đặc biệt là hệ thống phục nguyên của Baxter - Sagar, một hệ thống hay được các công trình nghiên cứu tiếng Hán lịch sử trích dẫn, tham chiếu.

## 2.2. Phạm vi khảo sát

Với mục đích sơ bộ tìm hiểu tương ứng ngữ âm của cách đọc Hán Việt và tiếng Mân Nam Đài Loan, năm 2009, người viết đã tiến hành so sánh âm đọc Hán Việt của 3.191 Hán tự trong *Đại nam quốc âm tự vị* (ĐNQÂ, Huỳnh Tịnh Của, 1895) với âm đọc của Hán tự tương ứng trong *Từ điển phiên âm tiếng Đài Loan thông dụng* (TĐĐL) của Dư Bá Tuyên, cũng như hệ thống phụ âm đầu tiếng Mân Nam Đài Loan được trình bày trong *Khái luận tiếng Đài Loan* của Hứa Cực Đôn [32] và *Từ pháp - ngữ âm tiếng Đài* của Trịnh Lương Vĩ<sup>8</sup> [23]. Mặc dù kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được một số đối ứng giữa phụ âm đầu và vần Hán Việt với phụ âm đầu và vần Mân Nam Đài Loan, ví dụ đối ứng phụ âm đầu *b-b/p; k- k/kh*; đối ứng vần */ʔp̄/ - ap/ip/it...* [24], nhưng cách làm này có một số hạn chế như: 1/ có nhiều Hán tự xuất hiện trong ĐNQÂ nhưng không xuất hiện trong TĐĐL nên không tìm được âm đọc đối ứng, ví dụ: ĐNQÂ có 𪗇 với cách đọc là “an” nhưng TĐĐL không có chữ này. 2/ TĐĐL đưa nhiều cách đọc cho một chữ Hán (văn đọc, bạch đọc, biến thể...), khó xác định mỗi âm đọc được dùng trong ngữ cảnh nào, ví dụ: 八 được chú trong TĐĐL với 4 cách đọc: *beh2/bueh2* (bạch thoại âm), *bat2* (văn ngôn âm), *bat1* (âm Miêu Lật), *bat1* (âm Tân Trúc) nhưng không nói rõ âm nào được dùng để đọc 八 trong những ngữ cảnh như “bát tiên quá hải”, âm nào dùng để đọc 八 trong ngữ cảnh “Tôi có tám con” v.v. Để khắc phục những khó khăn nói trên, người viết cho rằng, cần phân tách các lớp âm đọc chữ Hán của người Mân Nam Đài Loan, sau đó so sánh từng lớp âm đọc này với cách đọc Hán Việt<sup>9</sup>. Trong bài viết này, người viết trước tiên cố gắng so sánh lớp âm đọc tiếng Mân Nam Đài Loan được sử dụng trong các ngữ cảnh chính thống (official) với âm đọc Hán Việt. Với mục đích đó, bài viết lựa chọn phạm vi nghiên cứu là âm đọc thơ Đường của người Mân Nam Đài Loan và âm đọc thơ Đường của người Việt. Cách làm này cũng giúp quy âm đọc chữ Hán hai bên vào một trục quy chiếu (ứng với những chữ cụ thể trong cùng một bài thơ Đường). Ngữ liệu khảo sát về phía tiếng Mân là ngữ liệu âm thanh: âm đọc thơ Đường của người Mân Nam Đài Loan qua các video ngâm thơ của một mạng giáo dục chính thống - “Đài ngữ giáo học”. Về phía Hán Việt, âm đọc Hán Việt các bài thơ Đường tương ứng được thu thập từ hai tập thơ Đường: *Đường thi tam bách thủ*, Ngô Văn Phú (dịch), 2008, NXB Văn học và *Đường thi*, Trần Trọng Kim, NXB Tân Việt, 1950. Tổng số bài thơ được khảo sát là 17 bài với tổng số lượt chữ là 678 lượt.

<sup>7</sup> Trước đó, Norman cũng đã đánh giá công trình phục nguyên đầu tiên của Baxter năm 1992 - nền tảng của bản phục nguyên 2014 là “đây phương pháp truyền thống đến giới hạn của nó” mà “bất kì tiên bộ nào tiếp theo trong lĩnh vực này sẽ phải dựa trên một cách tiếp cận phương pháp luận hoàn toàn khác” [14, tr.28]. Đến công trình năm 2014, thay vì rút ra quy luật từ ngữ liệu như phương pháp truyền thống, Baxter và Sagar sử dụng phương pháp hypothetico-deductive method, tức là đưa ra giả thuyết, sau đó kiểm nghiệm bằng một hệ thống ngữ liệu phong phú.

<sup>8</sup> 《台灣語通用拼音字典》，余伯泉 (1992). 仁林出版；《台灣語概論》許極燉 (1998) 前衛出版社 & 《台語的語音與詞法》，鄭良偉 (1997). 遠流出版社。

<sup>9</sup> Bởi vì về mặt lịch sử, mỗi lớp âm đọc có thể bắt nguồn từ những giai đoạn khác nhau của tiếng Hán hay thậm chí có nguồn gốc khác nhau.

Bảng 1. Về nguồn ngữ liệu trong *Đài ngữ giáo học*

STT	Tên bài thơ	Âm Hán Việt	Số lượt chữ
1	早發白帝城	Tảo phát Bạch Đế thành	28
2	登鶴雀樓	Đăng Quán Tước lâu	28
3	聞官軍收河南河北	Văn quan quân thu Hà Nam Hà Bắc	56
4	旅夜書懷	Lữ dạ thư hoài	28
5	山居秋暝	Sơn cư thu minh	40
6	送孟浩然之廣陵	Tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng	28
7	過故人莊	Quá cố nhân trang	40
8	客至	Khách chí	56
9	楓橋夜泊	Phong Kiều dạ bạc	28
10	宣州謝朓樓餞別校書叔雲	Tuyên Châu Tạ Tiêu lâu tiễn biệt Giáo thư Thúc Vân	92
11	題西林壁	Đề Tây Lâm bích	28
12	贈汪倫	Tặng Ưông Luân	28
13	迢迢牽牛星	Thiêu thiêu Khiên Ngưu tinh	50
14	庭中有奇樹	Đình trung hữu kỳ thụ	40
15	鹿柴	Lộc Trại	20
16	九月九日憶山東兄弟	Cửu nguyệt cửu nhật ức Sơn Đông huynh đệ	28
17	蝶戀花	Điệp luyến hoa	60
<b>Tổng số lượt chữ</b>			<b>678</b>

**2.3. Phương pháp thu thập dữ liệu**

2.3.1. *Nhập dữ liệu:* (1) Người viết tiến hành ghi lại lần lượt các chữ Hán xuất hiện trong 17 bài thơ Đường của *Đài ngữ giáo học*. (2) Lập bảng so sánh âm đọc chữ Hán đó trong tiếng Hán hiện đại (âm Hán hữ); trong tiếng Mân Nam Đài Loan (âm đọc của *Tự điển phiên âm tiếng Đài Loan thông dụng - Mân TĐĐL* & âm đọc thể hiện trong video - Mân Video); âm đọc Hán Việt; hai âm đọc tham chiếu: âm đọc Hán cổ theo hệ thống phục nguyên của Baxter & Sagar [3] và âm đọc Hán trung đại theo hệ thống phục nguyên của Baxter (1992). Nhập nguồn ngữ liệu đầu vào (input) phương án phiên âm quốc tế IPA của Triệu Nguyên Nhiệm cho ChatGPT sau đó yêu cầu ChatGPT bổ sung phiên âm IPA cho các ngữ liệu được thông kê và trình bày bảng dưới dạng Excel. (3) Kiểm tra lại dữ liệu trong bảng. (4) Đánh dấu (gạch chân) những trường hợp cách đọc trong video khác với cách đọc cung cấp trong từ điển (TĐĐL). Ví dụ:

Bảng 2. Ví dụ minh họa cách thu thập dữ liệu

Chữ Hán	Âm Hán hữ	Mân TĐĐL	Mân Video	Hán Việt	PN Hán cổ	PN Hán trung đại
早	zǎo /tsaŋ <sup>214</sup> /	cháu /tsau <sup>213</sup> /	Tsǎo /tsau <sup>213</sup> /	tảo /tǎ:w <sup>214</sup> /	* ts'u?	*tsawX; khứ
發	fā /fā <sup>55</sup> /	huat /hwat <sup>3</sup> /	huat /hwat <sup>3</sup> /	phát /fát <sup>324</sup> /	* p <sup>h</sup> at	*pjot/p <sup>h</sup> at;thượng/khứ
白	bái /pai <sup>35</sup> /	péh /pe <sup>27</sup> /	pik /pik <sup>8</sup> /	bạch /bǎk <sup>324</sup> /	*b <sup>s</sup> rak	*baek; nhập
帝	dì /ti <sup>51</sup> /	tè /te <sup>33</sup> /	tè /te <sup>33</sup> /	đế /đê <sup>45</sup> /	* t <sup>ʰ</sup> ek-s	*teH; khứ
城	chéng /t͡ʂ <sup>h</sup> əŋ <sup>35</sup> /	siān /siān <sup>35</sup> /	si <sup>h</sup> ng /seŋ <sup>23</sup> /	thành /t <sup>h</sup> əŋ <sup>21</sup> /	*g<r>eŋ	*zrieŋ, bình

2.3.2 *Miêu tả dữ liệu:* Sau khi hoàn thành nhập 678 dữ liệu theo các bước từ (1) đến (4) trên đây, người viết: (5) lập bảng đối ứng phụ âm đầu tiếng Mân Nam Đài Loan trong *Đài ngữ giáo học* và Hán Việt (tương ứng Mân - HV) cho mỗi ngữ liệu (mỗi chữ Hán) kèm theo các tham chiếu từ tiếng Hán hiện đại (Hán hữ), tiếng Mân trong từ điển - Mân (TĐĐL), phục nguyên Hán cổ và phục nguyên Hán trung đại (PN. Hán cổ & PN Hán TĐ); (6) miêu tả đặc trưng ngữ âm nổi bật trong các đối ứng; (7) đồng thời so sánh quan hệ đối ứng với các giả thuyết ngữ âm lịch sử xem chúng có tương thích hay không. Nếu tương thích, kí hiệu là Y; nếu không tương thích, kí hiệu là N. Ví dụ:

Bảng 3. Ví dụ minh họa cách miêu tả dữ liệu

Chữ Hán	Hán hữ	Mân TĐĐL	Mân Video	Hán Việt	PN Hán cổ	PN Hán TĐ	T/ứng Mân - HV	Đặc trưng ngữ âm	Quy luật
早	/ts/	/ts/	/ts/	/t/	* ts	*ts ; khứ	ts - t	tắc xát - tắc	Y
發	/f/	/h/	/h/	/f/	* p <sup>h</sup>	*pj/p <sup>h</sup> ; thượng/khứ	h - f	xát vô thanh thanh hầu - xát vô thanh môi răng	Y
白	/p/	/p/	/p/	/b/	*b <sup>s</sup>	*b; nhập	p - b	tắc vô thanh - tắc hữu thanh	Y
帝	/t/	/t/	/t/	/d/	* t <sup>ʰ</sup>	*t; khứ	t - d	tắc vô thanh - tắc hữu thanh	Y
城	/t͡ʂ <sup>h</sup> /	/s/	/s/	/t <sup>h</sup> /	*g<r>	*zr, bình	s - t <sup>h</sup>	xát - tắc bật hơi	Y

Trong bảng trên, 早 có âm đọc tiếng Mân Nam Đài Loan thể hiện trong video của *Đài ngữ giáo học* là *Tsó/tsau*<sup>213/</sup>, có âm đọc Hán Việt thể hiện trong *Đường thi tam bách thủ* là *tảo/tả:w*<sup>214/</sup>. Đối ứng phụ âm đầu tiếng Mân Nam Đài Loan - Hán Việt là /ts-t/, đặc trưng ngữ âm của cặp đối ứng này là tắc xát (ts) - tắc (t). Khi tham chiếu với âm đọc tiếng Hán hiện đại, âm đọc Mân Nam Đài Loan trong từ điển, cũng như phục nguyên Hán cổ và Hán trung đại, chúng ta thấy, từ tiếng Hán cổ và tiếng Mân (phương ngữ được cho là bảo lưu nhiều đặc trưng Hán cổ) đến Hán trung đại và hiện đại, 早 nhất luật được đọc với phụ âm đầu tắc xát /ts/. Như vậy, nhiều khả năng diễn biến thành một phụ âm tắc /t/ là một diễn biến xảy ra riêng đối với Hán Việt. Cứ liệu này ủng hộ giả thuyết về quy luật hình thành phụ âm Hán Việt T (thanh mẫu Tinh/ ts/ vô thanh nhập với Tùng /dz/ hữu thanh, sau đó cặp tắc xát này nhập với cặp phụ âm xát Tâm /s/- Tà /z/ rồi chuyển biến thành /t/) của Maspero, Nguyễn Tài Cẩn, Mineya [1, tr.184] nên ở cột “Quy luật”, chúng tôi kí hiệu là “Y”, tức ngữ liệu tương thích quy luật. Tương tự như vậy, 發 có âm đọc tiếng Mân Nam Đài Loan thể hiện trong video của *Đài ngữ giáo học* là *huat* /hwat<sup>5/</sup>, có âm đọc Hán Việt thể hiện trong *Đường thi tam bách thủ* là *phát* /fát<sup>324/</sup>. Đối ứng phụ âm đầu tiếng Mân Nam Đài Loan - Hán Việt là h-f, đặc trưng ngữ âm của cặp đối ứng này là thanh hầu (h) - môi răng (f). Khi tham chiếu với các âm đọc khác trong bảng, ta thấy, ở tiếng Hán cổ và Hán trung đại, 發 đều được đọc với phụ âm môi môi bật hơi \* p<sup>h</sup>; tiếng Hán hiện đại đọc 發 với phụ âm đầu môi răng /f/ như ở Hán Việt. Như vậy, diễn biến thành phụ âm thanh hầu /h/ nhiều khả năng là đặc thù riêng của tiếng Mân Nam Đài Loan. Cứ liệu này ủng hộ cho giả thuyết của Norman và Mai Tô Lân về hiện tượng nhược hoá (aspiration weakening) các phụ âm bật hơi vô thanh như /p<sup>h</sup>/, /t<sup>h</sup>/, /k<sup>h</sup>/ trong tiếng Hán trung đại khiến chúng yếu đi (lenited) rồi dần dần chuyển thành âm xát /h/ ([p<sup>h</sup>] → [ɸ] → [h]) hoặc thậm chí mất hẳn trong nhóm Mân [12, tr.127-142]. Giống như trường hợp 早, vì cứ liệu tương thích với quy luật, ở cột “Quy luật”, chúng tôi kí hiệu là Y.

2.3.3. *Thống kê*: Sau khi hoàn thành các bước miêu tả từ (5) đến (7), người viết tiến hành thống kê số lượt xuất hiện của mỗi tương ứng phụ âm đầu Mân Nam Đài Loan - Hán Việt, ví dụ: tương ứng tắc xát - tắc; tương ứng vô thanh - hữu thanh,... (8) Trong mỗi tương ứng, tiếp tục thống kê số lượt xuất hiện các tiểu loại, ví dụ: trong tương ứng vô thanh - hữu thanh có tiểu loại: tắc vô thanh - tắc hữu thanh (*p - b; t - d*),... (9). Số liệu thống kê được thể hiện trong Bảng 5 ở mục dưới.

(10) Ngoài việc thống kê tần suất các tương ứng phụ âm đầu, người viết cũng thống kê số lần âm đọc Mân trong *Đài ngữ giáo học* khác với âm đọc Mân ghi nhận trong từ điển (TĐDL) để hiểu thêm về các lớp âm đọc trong tiếng Mân Nam Đài Loan. Ví dụ: Ở bài thơ “Tảo phát Bạch Đê thành”, trong tổng số 33 chữ (28 chữ trong nội dung, 05 chữ trong tiêu đề bài thơ), có tới 12 chữ *Đài ngữ giáo học* đọc khác cách đọc ghi nhận trong từ điển TĐDL, chiếm tới 36,36%; trong 12 chữ đó, có 05 chữ có phụ âm đầu khác. Điều này cho thấy sự phức tạp trong khái niệm “cách đọc chữ Hán của người Đài Loan/cách đọc Hán Đài” cũng như sự cần thiết phải tiến hành thống kê các lớp âm đọc tiếng Mân Nam Đài Loan khác nhau theo ngữ cảnh/ mục đích sử dụng.

### 3. Tương ứng phụ âm đầu Hán Việt và tiếng Mân Nam Đài Loan

Qua các bước thu thập, miêu tả và phân tích dữ liệu trên kho *Đài ngữ giáo học* từ (1) đến (10) như trên, người viết nhận thấy: khi đặt cách đọc chữ Hán của người Mân Nam Đài Loan hiện nay và cách đọc Hán Việt hiện nay trên cùng một trục quy chiếu (sử dụng để đọc cùng một bài Đường thi), hệ thống phụ âm đầu Mân Nam và Hán Việt thể hiện sự đối ứng rõ rệt, cho thấy mối quan hệ cội nguồn giữa hai cách đọc. Cụ thể, trên ngữ liệu khảo sát rất nhỏ, chỉ gần 700 lượt chữ, có tất cả 28 tiểu loại đối ứng phụ âm đầu, nhưng không có tiểu loại nào có dưới 3 ví dụ (3 cặp đối ứng). Các tiểu loại đó sắp xếp theo thứ tự xuất hiện từ bài thơ 1 đến bài 17 như Bảng 4 sau đây:

Bảng 4. Các tiểu loại đối ứng phụ âm đầu Hán Việt và tiếng Mân Nam Đài Loan

	Cặp đối ứng	VD		Cặp đối ứng	VD		Cặp đối ứng	VD
1	tắc vô thanh - tắc quặt lưỡi	<i>t - ʈ</i>	11	xát vô thanh - xát vô thanh	<i>s - s</i>	21	zero - xát hữu thanh	<i>zero - z</i>
2	tắc vô thanh - tắc hữu thanh	<i>p - b</i>	12	tắc vô thanh - tắc vô thanh	<i>k - k</i>	22	tắc bật hơi - tắc không bật hơi	<i>k<sup>h</sup> - k</i>
3	tắc - xát vô thanh bật hơi - tắc vô thanh bật hơi	<i>ts<sup>h</sup> - t<sup>h</sup></i>	13	tắc bật hơi - tắc bật hơi	<i>t<sup>h</sup> - t<sup>h</sup></i>	23	tắc quặt lưỡi bật hơi - tắc vô thanh bật hơi	<i>te<sup>h</sup> - t<sup>h</sup></i>
4	âm bên - âm bên	<i>l - l</i>	14	tắc hữu thanh - xát hữu thanh/môi môi - môi răng	<i>b - v</i>	24	tắc hữu thanh - mũi	<i>b - m</i>

5	tắc vô thanh - xát hữu thanh	$k - z$	15	tắc - xát vòm vô thanh - tắc - xát vòm trước vô thanh	$tʃ - tɕ$	25	tắc xát quặt lưỡi - tắc vô thanh	$tɕ - t$
6	xát vô thanh - tắc bật hơi	$ɕ - t^h$ $s - t^h$	16	tắc xát - tắc vô thanh	$ts - t$	26	tắc xát vô thanh bật hơi - xát vô thanh	$ts^h - s$
7	tắc bật hơi - tắc không bật hơi	$k^h - k$	17	xát vô thanh (hoặc zero) - xát hữu thanh	$h/zero -$ $v$	27	tắc xát bật hơi - tắc bật hơi	$ts^h - t^h$
8	tắc thanh hầu - mũi	$ʔ - ʙ$	18	xát hữu thanh - mũi hữu thanh	$z - ʙ$	28	mũi - mũi	$m - m$
9	tắc thanh hầu - xát hữu thanh	$ʔ - z$	19	phụ âm đầu tắc thanh hầu/ zero - zero	$zero -$ $zero$			
10	xát - mũi	$ʒ - ʙ$	20	tắc quặt lưỡi vô thanh - tắc vô thanh	$tɕ - t$			

Quy nạp con số thống kê của các tiểu loại thành 12 loại lớn, chúng tôi thu được bảng tần số xuất hiện các đối ứng như trong Bảng 5.

Bảng 5. Tương ứng phụ âm đầu Môn Nam Đài Loan - Hán Việt theo tỉ lệ %

Tương ứng phụ âm đầu Môn - Hán Việt	Tỉ lệ (%)
Tắc vô thanh - Tắc hữu thanh	15,4
Tắc vô thanh - Tắc vô thanh	11,5
Tắc bật hơi - Tắc bật hơi	9,6
Tắc - Mũi	7,7
Xát vô thanh - Xát vô thanh	9,6
Xát hữu thanh - Mũi hữu thanh	5,8
Tắc - xát bật hơi - Tắc bật hơi	7,7
Tắc - xát vô thanh - Tắc vô thanh	3,8
Tắc - xát vô thanh - Tắc bật hơi	3,8
Âm bên - âm bên	9,6
Phụ âm đầu tắc thanh hầu/zero - Tắc thanh hầu	3,8
Loại khác (ngẫu nhiên/hiếm)	11,5

Như vậy, trong quan hệ đối ứng phụ âm đầu Môn Nam và Hán Việt, có hai đối ứng nổi bật là: vô thanh - hữu thanh (15,4%) và tắc xát - tắc (7,7% + 3,8% + 3,8% = 15,3%). Ngoài nhóm âm bên ít biến động, tại các nhóm phụ âm khác, từ Môn (được cho là bảo tồn nhiều đặc điểm của tiếng Hán cổ) đến Hán Việt (được cho là bảo tồn nhiều đặc điểm của tiếng Hán trung đại), đều diễn ra sự biến đổi ngữ âm có quy luật (thể hiện ở tỉ lệ các đối ứng tương thích với các giả thuyết về biến đổi ngữ âm lịch sử tiếng Hán cao, chiếm hơn 91%).

#### 4. Nhận xét

##### 4.1. Đối ứng phụ âm đầu Môn Nam Đài Loan - Hán Việt từ góc độ ngữ âm lịch sử

Như trên đã đề cập, tuy mẫu thống kê nhỏ nhưng trong mỗi tiểu loại đối ứng phụ âm đầu Môn Nam - Hán Việt, đều có không ít hơn 3 ví dụ, các loại lớn như đối ứng vô thanh - hữu thanh hay tắc xát - tắc đều có trên 100 ví dụ. Tham chiếu với phục nguyên Hán cổ của Baxter - Sagart, phục nguyên tiếng Hán trung đại của Baxter, Karlgren, ... cũng như các giả thuyết về biến đổi từ tiếng Hán cổ sang trung đại [3], [9], có thể thấy, nhiều tương ứng Môn Nam - Hán Việt có quy luật biên âm đều đặn (Regularity of sound change).

Trước hết, xét mối quan hệ vô thanh - hữu thanh. Từ tiếng Hán cổ đến Hán trung đại và Hán hiện đại, luôn xảy ra biến động về tính thanh. Tuy nhiên cần phân biệt hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là sự biến đổi từ vô thanh sang hữu thanh từ Hán cổ sang Hán trung đại. Theo giả thuyết của Baxter và Sagart, tiếng Hán cổ có sự đối lập rõ rệt giữa phụ âm tắc vô thanh không bật hơi và phụ âm tắc hữu thanh. Khi chuyển sang Hán trung đại, một hiện tượng phổ biến là hữu thanh hoá các phụ âm vô thanh không bật hơi, đặc biệt trong các âm tiết có thanh điệu khứ (departing tone) hoặc đi kèm các yếu tố làm "làm mềm" phụ âm đầu (như âm mũi hoặc yếu tố tiền âm tiết) [3]. Tiếng Môn Nam Đài Loan không chịu sự biến đổi này nên vẫn còn giữ nguyên các phụ âm tắc vô thanh không bật hơi ([t], [k-i] trong khi đó, Hán Việt chuyển sang các phụ âm hữu thanh ([d], [z](gi)). Trên phạm vi khảo sát của bài viết, đối ứng thuộc nhóm này chiếm 72% đối ứng vô thanh - hữu thanh giữa Môn và Hán Việt, ví dụ: 江 kang - giang. Gần 30% còn lại có thể lại là kết quả của quá trình mà Nguyễn Tài Cẩn gọi là "trọc âm thanh hoá" (vô thanh hoá) cuối Đường đầu Tống [1]. Đến Trung nguyên âm vận (1324) thì quá trình này đã hoàn thành, dẫn tới các phụ âm vô thanh trong Hán hiện đại và cả trong một lớp âm đọc tiếng Môn như cách đọc pik /pikʃ/, tɕ /tɕʃ/ cho các chữ Hán 白, 帝 (Hán Việt: bạch, đế) trong bài "Tào phát bạch đế thành". Do còn giữ rõ ràng các phụ âm tắc vô thanh ([p], [t], [k]) và hữu thanh ([b], [d], [g]) cũng như phân biệt cả ba nhóm: vô thanh không bật hơi, vô thanh

bật hơi, hữu thanh, tiếng Mân được nhiều học giả nhận định là bắt nguồn/ bảo lưu ngữ âm Hán thế kỉ II, trước khi quá trình hữu thanh hoá các âm tắc vô thanh diễn ra vào thế kỉ III - IV. Trong khi đó, Hán Việt được xếp vào trung đại vì có các phụ âm đã bị hữu thanh hoá [b], [d], [z] (thế kỉ III - IV) nhưng lại không chịu ảnh hưởng của quá trình trợ âm thanh hoá diễn ra cuối Đường đầu Tống và hoàn thành vào Tống Nguyên.

Về quan hệ đối ứng tắc xát - tắc giữa Mân Nam Đài Loan và Hán Việt (chiếm 15,3%) ngữ liệu. Theo các nghiên cứu phục nguyên ([3], [13]) trong tiếng Hán cổ có nhiều phụ âm đầu là tắc (k, t, p) hoặc tắc xát (ts, tsh, dz), nhưng hệ thống này chưa phát triển phân biệt rõ rệt về vị trí phát âm, đặc biệt ở vùng răng và quặt lưỡi. Đến đầu thời Hán trung đại, hệ thống phụ âm đầu trải qua sự phức tạp hoá, trong đó: (1) Xuất hiện các loạt tắc xát mới như [ts], [tsh], [dz], thường do sự tiền âm vị hoá (palatalization) hoặc biến đổi từ tắc gốc (k > ts trước âm i hoặc âm y). (2) Nhiều phụ âm tắc gốc trở thành tắc xát do điều kiện ngữ âm, ví dụ: k<sup>31</sup> (Hán cổ) > tsi (Hán trung đại, âm k biến thành tắc xát quặt lưỡi); t<sup>31k</sup> > tsh<sup>31k</sup>. Cứ liệu về phụ âm tắc xát tiếng Mân Nam Đài Loan trong phạm vi khảo sát nhỏ của bài viết này cho thấy, tiếng Mân Nam bảo tồn dạng đầu trung đại như [ts] (4 ngữ liệu), [tsh] (6 ngữ liệu), [dz] (9 ngữ liệu), hoặc thậm chí dạng chuyên tiếp từ tắc sang xát, tức là không còn ở dạng chưa phân biệt rõ ràng các phụ âm tắc xát như Hán cổ, nhưng cũng chưa chịu quá trình xát hoá xảy ra từ Hán trung đại sang hiện đại. Đối ứng với các âm tắc xát Mân, cứ liệu Hán Việt cho tỉ lệ 11,5% (7,7% + 3,8% = 11,5%) tắc bật hơi và 3,8% tắc vô thanh. Mỗi quan hệ đối ứng như vậy phù hợp quy luật hành thành phụ âm “TH” tiếng Việt của Nguyễn Tài Cẩn: các thanh mẫu tắc bật hơi như Thấu, Triệt hoà nhập với các thanh mẫu tắc xát như Thanh, Xương, Sơ sau đời Đường, tạo thành TH Hán Việt [1, tr.189-193]. Riêng đối ứng tắc xát Mân và tắc vô thanh Hán Việt (3,8%) lại cho thấy một tình hình khác. Đó là quá trình hình thành phụ âm T riêng biệt, chỉ xảy ra trong Hán Việt (như trình bày ở mục 2.2).

Ngoài hai đối ứng nổi bật trên, tương ứng phụ âm đầu Mân Nam Đài Loan và Hán Việt còn cho thấy những đặc điểm cổ chung của hai hệ thống này, so với Quan thoại hay nhiều phương ngữ Hán khác như việc lưu giữ các âm bên (9,6%) và âm tắc thanh hầu (3,8%).

Cứ liệu Mân Nam - Hán Việt cũng phần nào ủng hộ một số giả thuyết của Starostin về Hán cổ [20] khi cho rằng, tiếng Hán cổ có thể tồn tại các phụ tố, các phụ tố này để lại thanh khứ trong Hán trung đại. Ví dụ: ngữ liệu 𪛗, tē /te<sup>33</sup>/ (Mân), 𪛗 /dē<sup>45</sup>/ (Hán Việt), \*t<sup>31</sup>ek-s (Hán cổ, với phụ tố -s), \*teH, khứ thanh (Hán trung đại).

#### 4.2. Về vấn đề văn đọc, bạch đọc và “Cách đọc Hán - Đài”

Như đã nhắc đến ở cuối phần 2.3, khi so sánh âm đọc mà người Mân Nam Đài Loan dùng để ngâm thơ Đường trong “Đài ngữ giáo học” với âm đọc văn đọc trong từ điển (TĐTĐ), ở mỗi bài thơ, người viết đều nhận thấy có sự sai khác lớn. Tỉ lệ các chữ đọc khác từ điển qua 17 bài thơ lần lượt là: 36%, 25%, 30%, 26%, 27%, 22%, 31%, 33%, 25%, 29%, 19%, 20%, 22%, 28%, 21%, 20%, 24%. Trong những chữ sai khác đó, sai khác nằm ở phần vần là chủ yếu, chiếm hơn 70%, còn lại là sai khác về phụ âm đầu. Khoảng 32,2% sai khác về vần và 42,3% sai khác về phụ âm đầu có thể được lí giải bởi khái niệm Văn đọc và Bạch đọc trong tiếng Mân nói riêng và trong các phương ngữ Hán nói chung. Theo nhiều tác giả như Lý Như Long, Hứa Cục Đôn, ..., tiếng Mân Nam Đài Loan là tiếng tồn tại song song của hai hệ thống cách đọc chữ Hán: văn đọc (文讀) và bạch đọc (白讀) một cách đa dạng và phức tạp nhất [27], [32]. Từ góc độ ngữ âm học lịch sử, hiện tượng này phản ánh hai lớp ngôn ngữ với căn nguyên lịch sử và chức năng xã hội khác nhau, đồng thời cho thấy quá trình tiếp nhận và bản địa hoá sâu rộng của chữ Hán vào cộng đồng người Mân.

Văn đọc thường bảo lưu nhiều đặc trưng ngữ âm của tiếng Hán trung đại (Middle Chinese), vốn là chuẩn âm đọc văn chương trong thời Đường - Tống. Trong khi đó, bạch đọc thể hiện sự phát triển ngữ âm tự nhiên của tiếng Mân Nam từ các lớp Hán cổ và phương ngữ địa phương trước Hán hoá. Lý Như Long [27], Norman [13] và Klöter [10] cho rằng bạch đọc có nguồn gốc từ quá trình mượn khẩu ngữ sớm và phát triển biệt lập trong không gian phương nam, phản ánh đặc trưng của tiếng Hán địa phương từ thời Hán đến thời Lục triều. Ví dụ, chữ 名 (danh), trong văn chương đọc là bing (文讀), gần với cách đọc thời Đường (\*mjaeng trong Hán trung đại), còn trong khẩu ngữ lại đọc là miã (白讀). Dạng miã phản ánh quá trình biến đổi của cụm phụ âm đầu /mj-/ thành /m-/ và nguyên âm sau đó đồng hoá thành âm đơn /iã/, phù hợp với mô hình biến âm phổ biến trong tiếng Mân. Tương tự, chữ 學 (học) có văn đọc là hək, còn bạch đọc là ɔh. Dạng ɔh là kết quả của sự mất phụ âm đầu /h-/, đồng thời âm đệm bị rút gọn, phản ánh xu hướng đơn giản hoá trong khẩu ngữ.

Trong thơ văn cổ, văn đọc thường được sử dụng để giữ vần điệu. Ví dụ, câu thơ Đường “少小離家老大回” (*Thiếu tiểu ly gia lão đại hồi*) có chữ 回 đọc là *hōe* (文讀) để hợp vần với 來, thể hiện việc văn đọc được bảo lưu trong ngôn ngữ trang trọng, có tính quy phạm.

Về mặt chức năng xã hội, văn đọc chủ yếu xuất hiện trong văn chương, nghi lễ, tên riêng và môi trường giáo dục; trong khi bạch đọc được dùng rộng rãi trong đời sống hằng ngày. Hai hệ thống này tuy song song nhưng có quy luật sử dụng khá ổn định trong cộng đồng người nói.

Hiện tượng văn đọc - bạch đọc trong tiếng Mân Nam do đó không chỉ là kết quả của sự đa tầng trong ngữ âm lịch sử, mà còn là bằng chứng sinh động cho quá trình tiếp xúc, bảo lưu và phát triển ngôn ngữ của một vùng phương ngữ lâu đời.

Về lý thuyết là như vậy, nhưng khi khảo sát tư liệu *Đài ngữ giáo học*, người viết nhận thấy, không phải lúc nào văn đọc cũng được dùng để đọc thơ Đường. Ví dụ: 帝 theo có âm văn đọc là *tì* và âm bạch đọc là *tê* /*tê*/. Tuy nhiên, trong câu “Triều từ bạch đế thái vân gian”, *Đài ngữ giáo học* đọc 帝 với âm bạch đọc /*tê*/ (*Tảo phát bạch đế thành*). Hiện tượng này không chỉ xảy ra một hai lần mà có tới 74/678 lượt chữ, người ngâm thơ trên *Đài ngữ giáo học* đã sử dụng âm bạch đọc thay vì văn đọc. Ở một bài thơ khác, người ngâm thậm chí còn dùng âm đọc của một số thổ ngữ như thổ ngữ Mân Nam ở Tân Trúc hay thổ ngữ Mân Nam Đài Đông, ví dụ dùng âm đọc thổ ngữ Tân Trúc /*pan*/ để đọc 伴 thay vì âm văn đọc /*puan*/ (*Văn quan quân thu Hà Nam Hà Bắc*). Trong khi đó, ở tiếng Việt, các chữ Hán trong thơ Đường nhất luật được đọc với âm Hán Việt, không có trường hợp nào bị đọc lẫn âm cổ Hán Việt hay Hán Việt Việt hoá hay thuần Việt. Ví dụ: trong câu “bạch nhật phóng ca tu tủng tửu” bài *Văn quan quân thu Hà Nam Hà Bắc*, chữ 放 “phóng” có âm đọc cổ Hán Việt là *buông* nhưng trong tập thơ Đường được khảo sát, không tập nào đọc là “buông”, tất cả đều đọc “phóng”. Vậy có thể thấy, mặc dù trong nhiều tài liệu về tiếng Đài, tiếng Mân Nam Đài Loan, ... cách đọc Văn đọc thường được giới thiệu như là một hệ thống ngữ âm thống nhất, có nguồn gốc từ Hán trung đại, dùng trong các văn chương và giáo dục, ... có thể coi là cách đọc “Hán Đài”, tương tự như Hán Việt, nhưng thực tế khảo sát bước đầu, với mẫu nhỏ đã cho thấy tính ổn định của hệ thống “Hán Đài” này kém hơn Hán Việt rất nhiều. Có lẽ do cảnh huống ngôn ngữ của Đài là cảnh huống song thể ngữ trong đó người dân luôn nói một lúc hai dạng khác nhau của tiếng Hán (Mân Nam và Quan thoại) nên việc dùng chen âm đọc của biên thể này vào biên thể khác là điều dễ xảy ra.

### 5. Kết luận

Khi đặt âm đọc Hán Việt và âm đọc chữ Hán của người Mân Nam Đài Loan trên cùng cùng một trục tham chiếu (đọc các bài thơ Đường trong *Đài ngữ giáo học*), có thể thấy, giữa âm đọc Hán Việt và âm đọc thơ Đường của người Mân Nam Đài Loan có sự tương ứng về phụ âm đầu. Trong đó nổi lên là tương ứng vô thanh (Mân Nam) và hữu thanh (Hán Việt), tương ứng giữa tắc xát (Mân Nam) và tắc (Hán Việt), các tương ứng khác tuy có tồn tại nhưng vì số liệu nhỏ nên tạm thời chúng tôi không bàn tới. Khác với tương ứng vô thanh - hữu thanh giữa tiếng Hán hiện đại và Hán Việt, tương ứng vô thanh - hữu thanh giữa Mân Nam và Hán Việt đến từ hai nguồn gốc: một số âm vô thanh Mân Nam bảo lưu âm đọc vô thanh của tiếng Hán thượng cổ trước khi chúng bị hữu thanh hoá ở trung đại; một số khác lại là kết quả của quá trình trắc âm thanh hoá xảy ra ở hậu kỳ trung đại (giống như quá trình xảy ra với tiếng Hán hiện đại). Trong khi đó, âm hữu thanh Hán Việt phản ánh các âm hữu thanh tiếng Hán trung đại, và không chịu ảnh hưởng của quá trình trắc âm thanh hoá này. Đối với tương ứng tắc xát (Mân Nam) - tắc (Hán Việt) thì tình hình đơn giản hơn. Phụ âm đầu tắc xát Mân Nam phản ánh sự đa dạng của hệ thống phụ âm đầu tắc xát trong tiếng Hán đầu trung đại, như trong phục nguyên của Baxter - Sagar và Norman. Trong khi đó, ở địa hạt Hán Việt, các âm tắc xát do “xa lạ với tiếng Việt nên không thể tồn tại lâu được” và phải hợp nhất với các âm tắc [1, tr.186].

Sở dĩ tương ứng giữa phụ âm đầu Mân Nam Đài Loan và Hán Việt có lúc phản ánh mối tương quan Hán cổ - Hán trung đại, có lúc lại phản ánh mối tương quan Hán trung đại - Hán trung đại hay thậm chí Hán trung đại muộn - Hán trung đại là do các đọc tiếng Hán của người Mân Nam (Hán Đài) không phải là một hệ thống thuần nhất như Hán Việt. Trong lịch sử, người Đài luôn sử dụng cùng lúc phương ngữ Mân và Quan thoại (của các thời kỳ khác nhau) nên việc dùng chen phương ngữ vào Quan thoại và ngược lại có lẽ là điều khó tránh khỏi. Tiếng Việt, tuy cũng có cách đọc cổ Hán Việt, Hán Việt và Hán Việt Việt hoá nhưng phạm vi khảo sát nhỏ của nghiên cứu này, không có trường hợp nào người Việt dùng lẫn lộn các cách đọc. Một số nhà nghiên cứu đi trước, ví dụ Nguyễn Tài Căn, có ghi nhận việc dùng cách đọc cổ Hán Việt (Mùi) thay vì cách đọc Hán Việt (Vị) để đọc câu Hán văn “Kỷ Mùi niên 己未年” nhưng trường hợp như vậy chỉ hãn hữ xảy ra [1].

## NGUỒN NGŨ LIỆU

1. Mạng *Đài ngữ giáo học* (臺語教學) [https://www.youtube.com/watch?v=7GY6C\\_vThfk](https://www.youtube.com/watch?v=7GY6C_vThfk)
2. 余伯泉, *台灣語通用拼音字典*, 仁林出版. 1992
3. *Đường thi tam bách thủ*. Ngô Văn Phú (dịch). NXB Văn học. 2008
4. *Đường thi*. Trần Trọng Kim. NXB Tân Việt. 1950.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

## Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Căn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. NXB Khoa học xã hội. 1979
2. Phù Bích Oanh. *Khảo sát sự tương ứng giữa một số âm đầu Hán Việt và tiếng Quảng Châu*. Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. 2007.

## Tiếng Anh

3. Baxter, W. H., & Sagart, L. *Old Chinese: A new reconstruction*. Oxford University Press. 2014.
4. Branner, D. P. (Ed.). *The Chinese Rime Tables: Linguistic Philosophy and Historical-Comparative Phonology*. Amsterdam: John Benjamins. 2006.
5. Bodman, Nicholas C. *Proto-Chinese and Sino-Tibetan: data towards establishing the nature of the relationship*. Contributions to historical linguistics: issues and materials. Leiden: E. J. Brill, tr 34-199. 1980.
6. Chang, Y.-F. *Taiwanese phonology and morphology*. Doctoral dissertation, University of Texas at Austin. 1996.
7. Crowley, T., & Bower, C. *An introduction to historical linguistics*. Oxford University Press. 2010.
8. Huang, S.F. *Language, Society, and Ethnic Identity*. Taipei: Crane. 1993.
9. Karlgren, B. *Grammata Serica Recensa*. Stockholm: The Museum of Far Eastern Antiquities. 1957.
10. Klöter, H. *Written Taiwanese*. Wiesbaden: Harrassowitz Verlag. 2005.
11. Li, Fang-Kuei. *Studies on Archaic Chinese*. Monumenta Serica, 31. 1975.
12. Mei, Tsu-Lin. *The Origins of the Rising Tone in Chinese*. Harvard Journal of Asiatic Studies, 37(1), 1977.
13. Norman, J. *Chinese*. Cambridge: Cambridge University Press. 1988.
14. Norman, J. *The Min Dialects in Historical Perspective*; Languages and Dialects of China, pp. 325-360. 1991.
15. Norman, J. *A Handbook of Old Chinese Phonology by William H. Baxter*. The Journal of Asian studies, 52 (3), tr 704-705. 1993.
16. Phan D. John. *Lost Tongues of the Red River Annamese Middle Chinese and the Origins of the Vietnamese Language*. Harvard Asia Center Press. 2025.
17. Pulleyblank, Edwin G. *The Consonantal System of Old Chinese*, Asia Major, 9: 58-144. 1962.
18. Starostin, George. *William H. Baxter, Laurent Sagart. Old Chinese. A New Reconstruction*. Journal of Language Relationship, 13 (4), tr 383-389. 2015.

## Tiếng Nhật

19. Sawano, H. 《台湾語の音韻体系について》. 言語研究, 98, 1-29. 1990.

## Tiếng Nga

20. Starostin, Sergei A. *Реконструкция древнекитайской фонологической системы*. Moscow: Nauka, 1989
21. Yakhontov, S. E. *Древнекитайский язык*, Moscow: Nauka. 1965

## Tiếng Pháp

22. Meillet, A. *Linguistique historique et linguistique générale*. Paris: Champion. 1921.

## Tiếng Trung

23. Cheng, Robert Liang-Wei (鄭良偉), *台語的語音與詞法*. 遠流出版社. 1997.
24. Ha Thi Tue Thanh. *越南〈大南國音字彙〉(1895-1896) 中的漢語借詞與其跟閩南語的關係初探*. 年台灣的東南亞區域研究年度研討會. 2009.
25. Huang, H. F. *語言社會學*, 台北: 三民書局. 1999.
26. Li, L. J. (李连进). 《壮语老借词、汉越语和平话的历史源流关系》, 广西师范学院学报. 2002.
27. Li R. L. (李如龍). *漢語方言學*. 北京: 中央民族大學出版社. 2002.
28. Long Q. R. (龙庆荣), 《汉越语与粤语和平话语音对应关系研究》. 云南师范大学学报. 2009. (4)
29. Tiu<sup>a</sup> H. K. (張學謙). *閩南方言研究*. 北京: 商務印書館. 2007.
30. Wei S. K. (韦树关). 《论越南语中的汉越音与汉语平话方言的关系》. 广西民族学院学报 23 (2), 127-130, 2001.
31. Wei S. K. (韦树关), *汉越语关系词声母系统研究*. 南宁: 广西民族出版社. 2004.
32. Xu, Ji-dun (許極燉), *台灣語概論*. 前衛出版社. 1998.
33. Ye F. S. (葉蜚聲), & Lin T. H. (林天豪), *The Phonology of Ancient Chinese*. Taipei: Academia Sinica. 1997.
34. Zhengzhang, S.F. (郑张尚芳), *古音系*. 上海教育出版社. 2003.